

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 30/06/2025	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	-4.0%	-2.9%

DT thuần Q2/25
1,197
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 7.7%
YoY: ▲ 348 41.0%

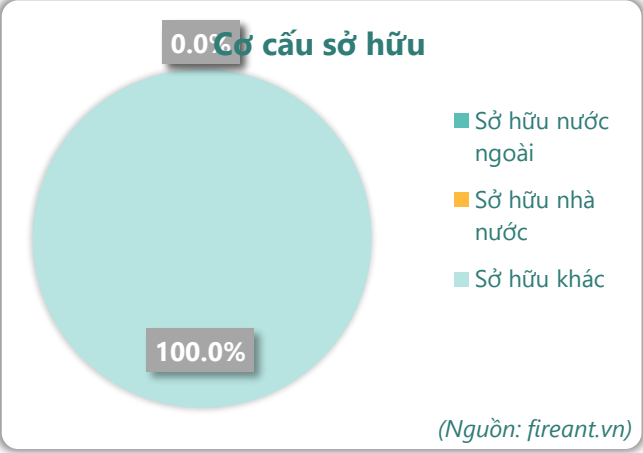
LN thuần Q2/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 36.9%
YoY: ▲ 17.0 153%

LN sau thuế Q2/25
21.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.20 40.0%
YoY: ▲ 12.4 131%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q2/25
10.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

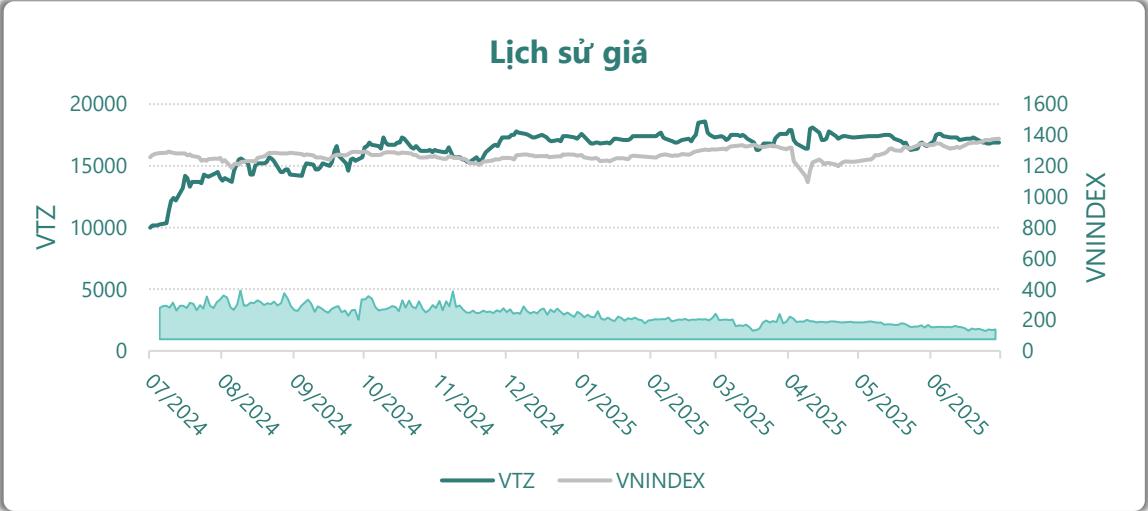
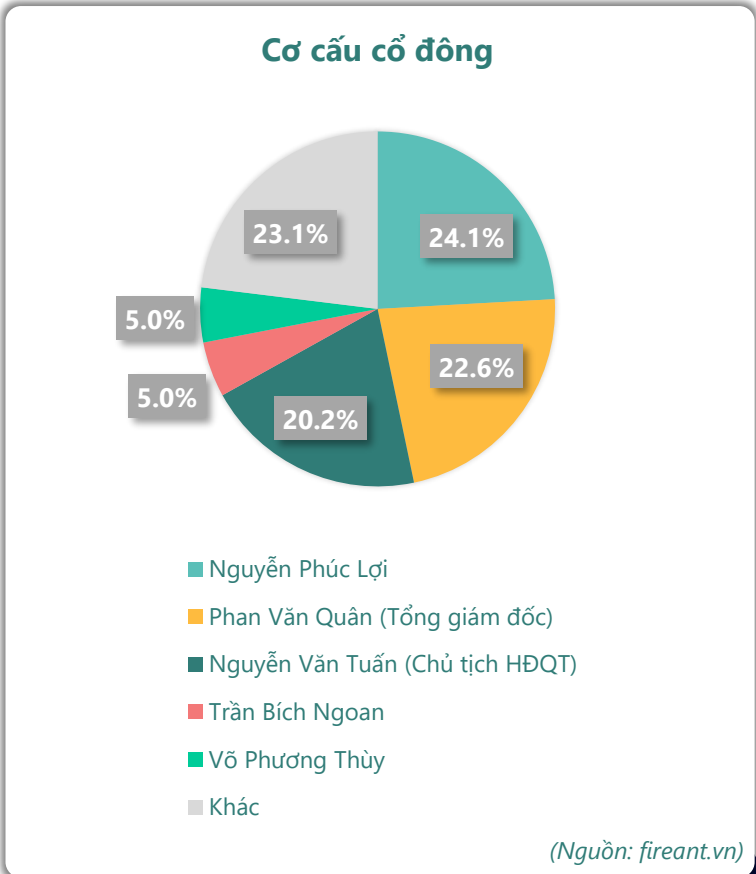
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,991 - 18,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,287
Số lượng CPLH (CP)	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,448,240
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.66
EPS	962
P/E	17.6



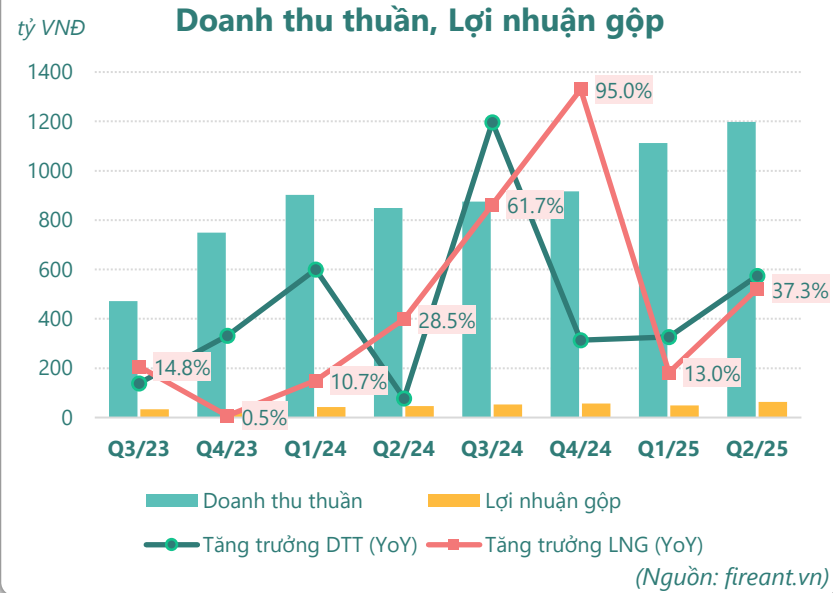
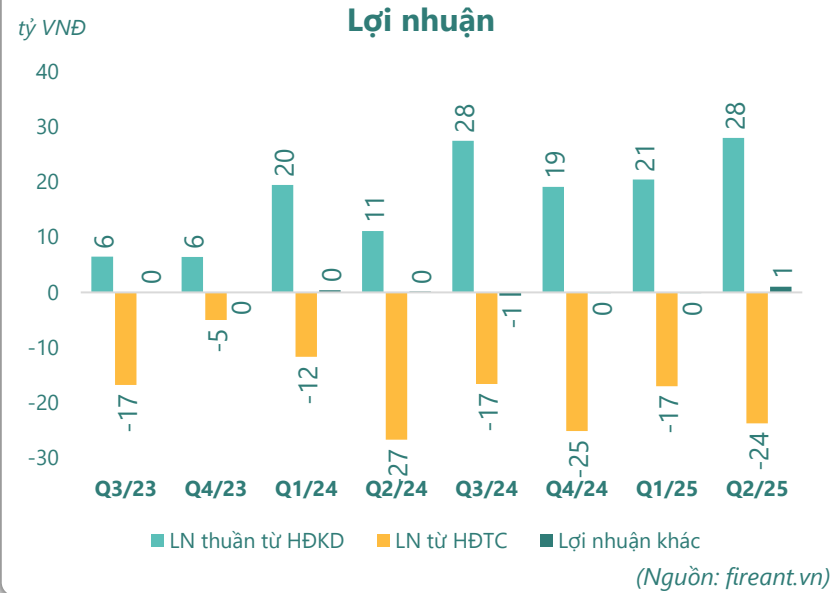
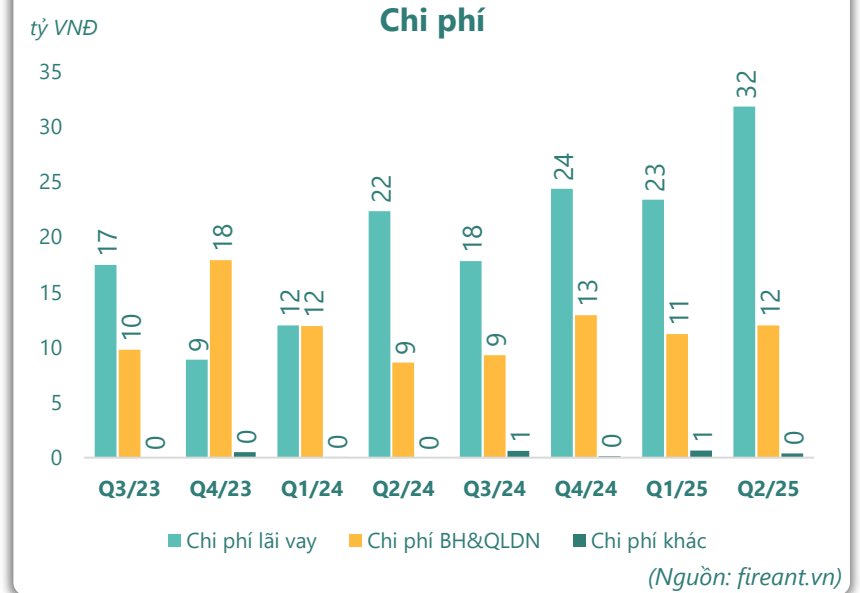
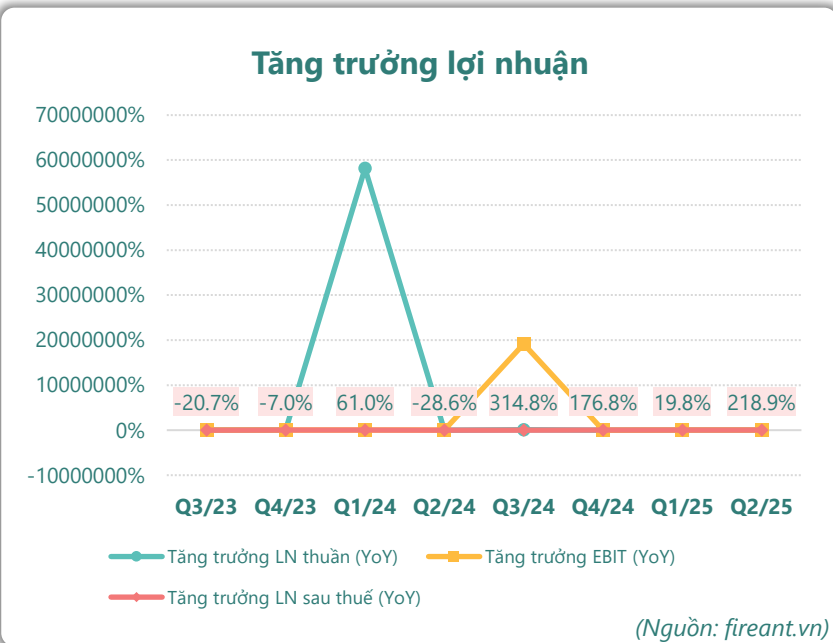
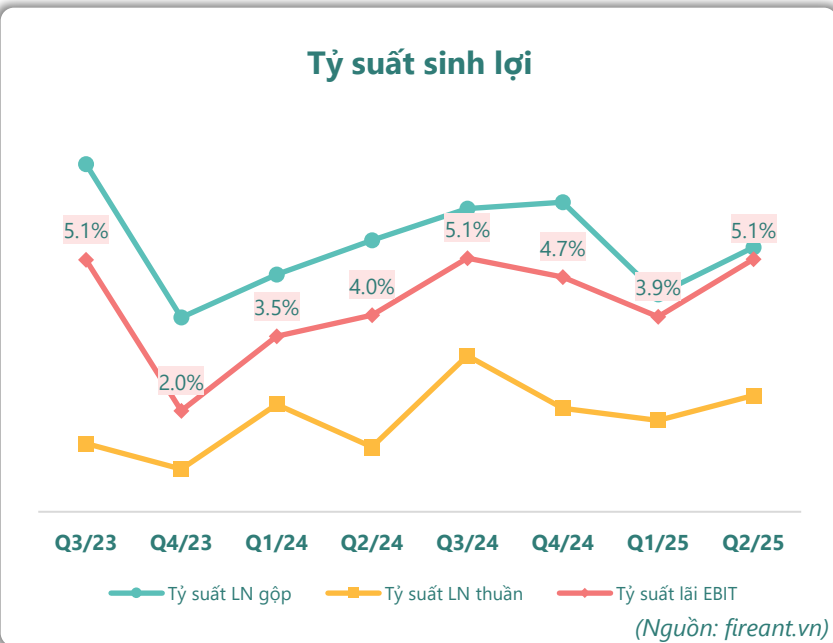
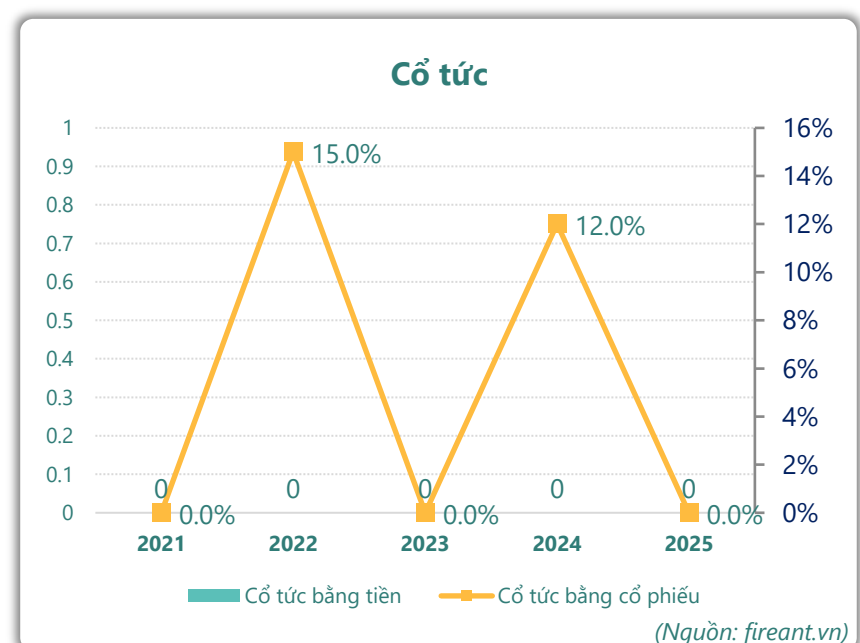
DT thuần 6T 2025
2,310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 559 31.9%

LN thuần 6T 2025
48.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 58.5%

LN sau thuế 6T 2025
37.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.1 47.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

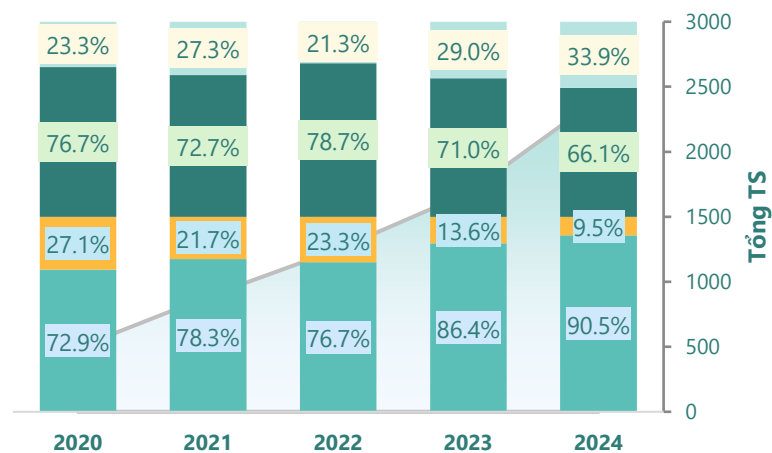




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

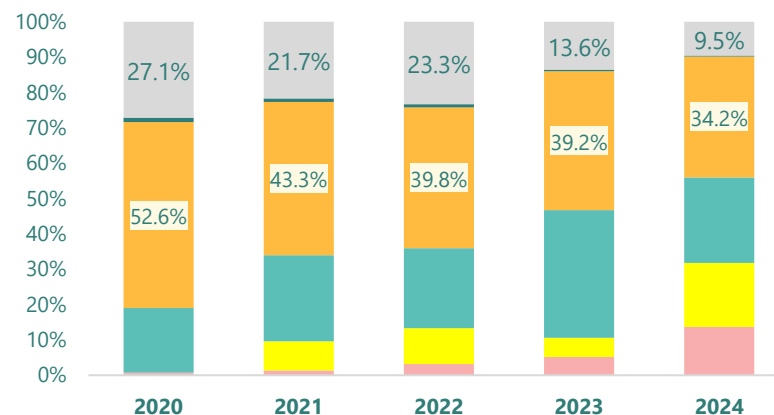
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

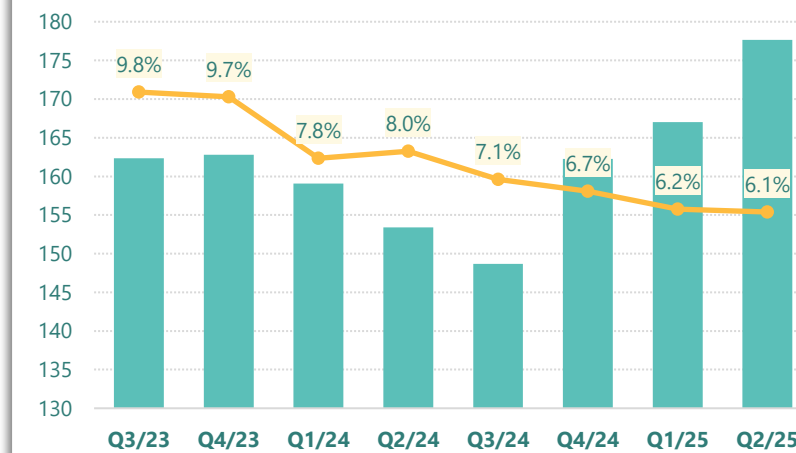


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

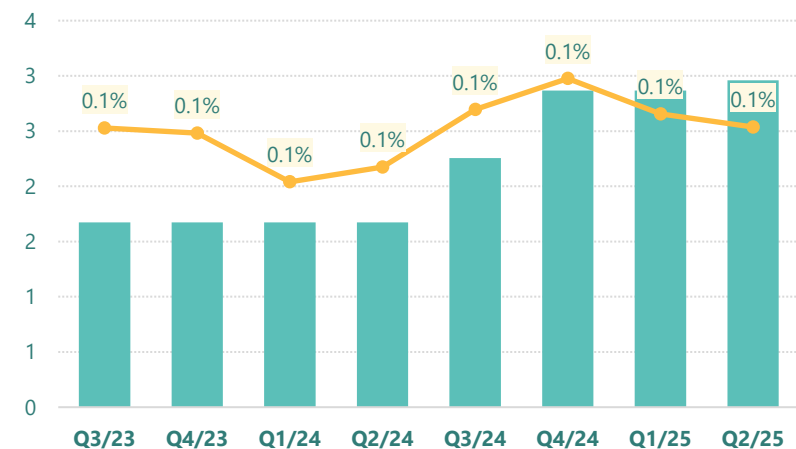


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

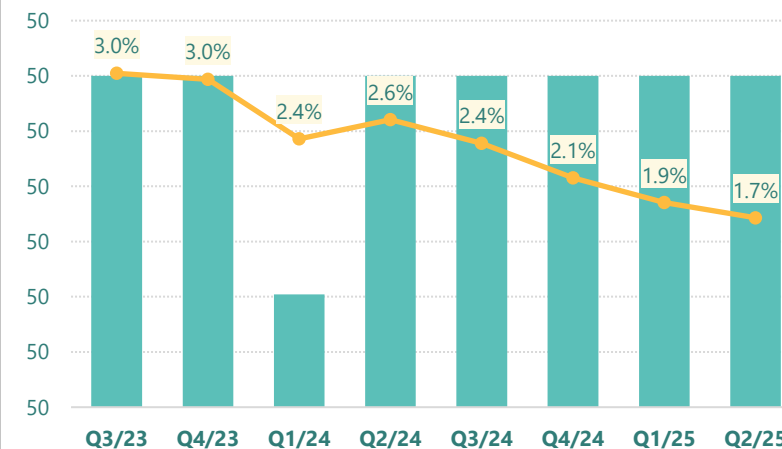


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

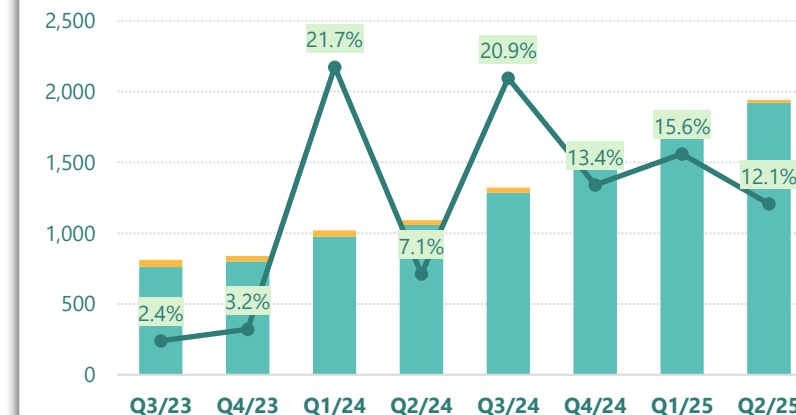


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



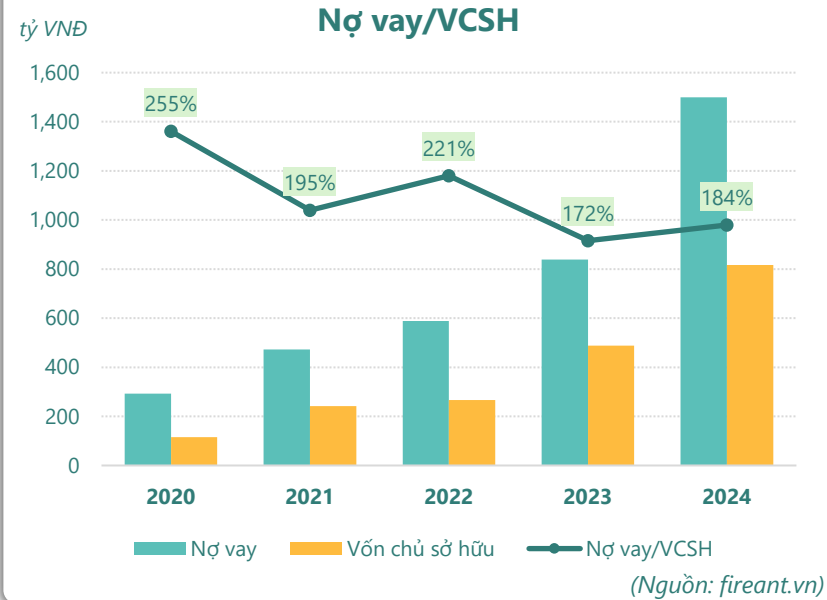
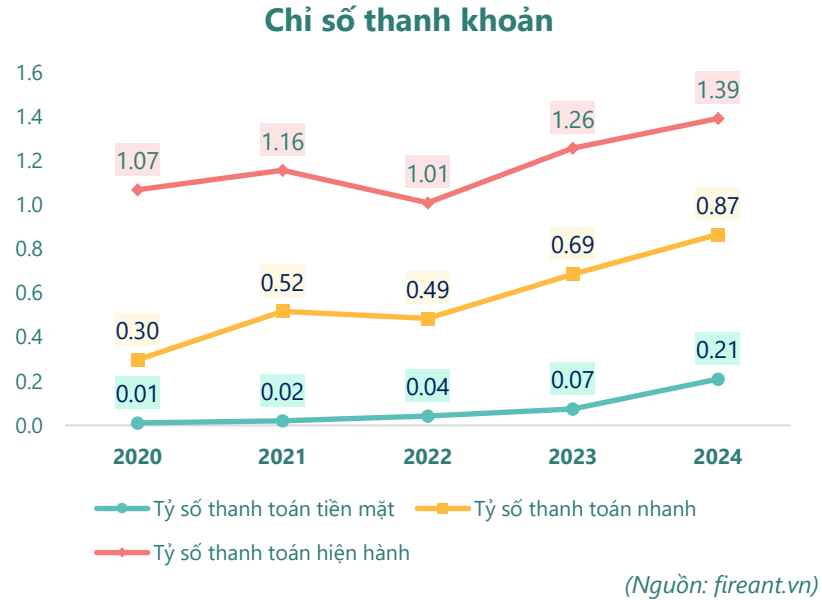
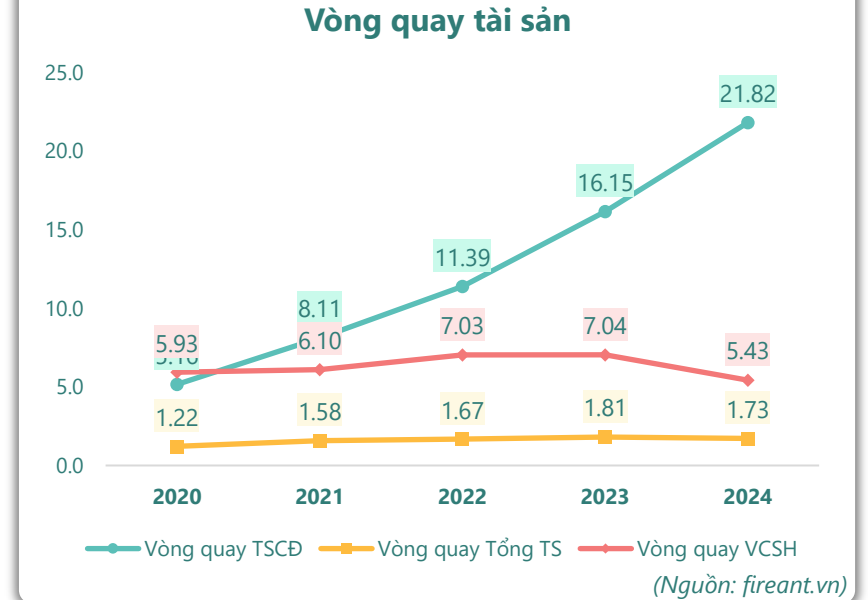
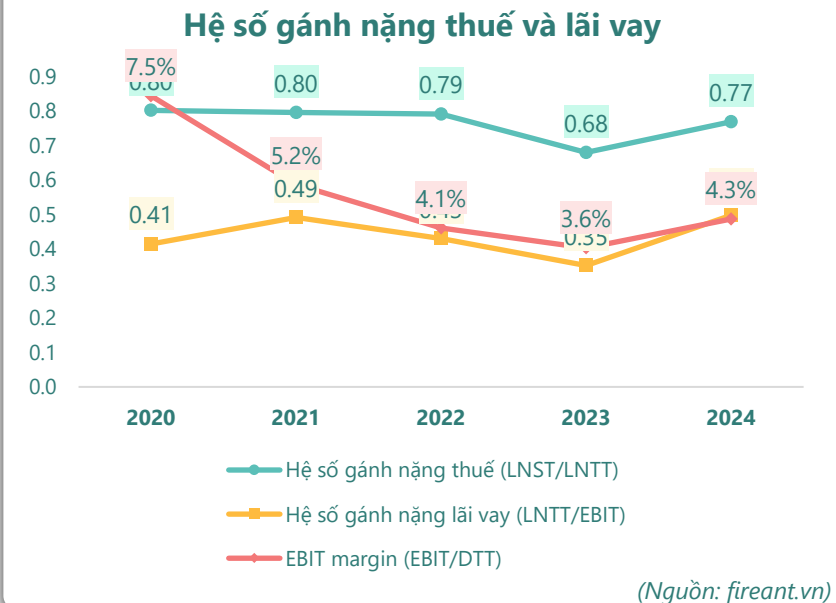
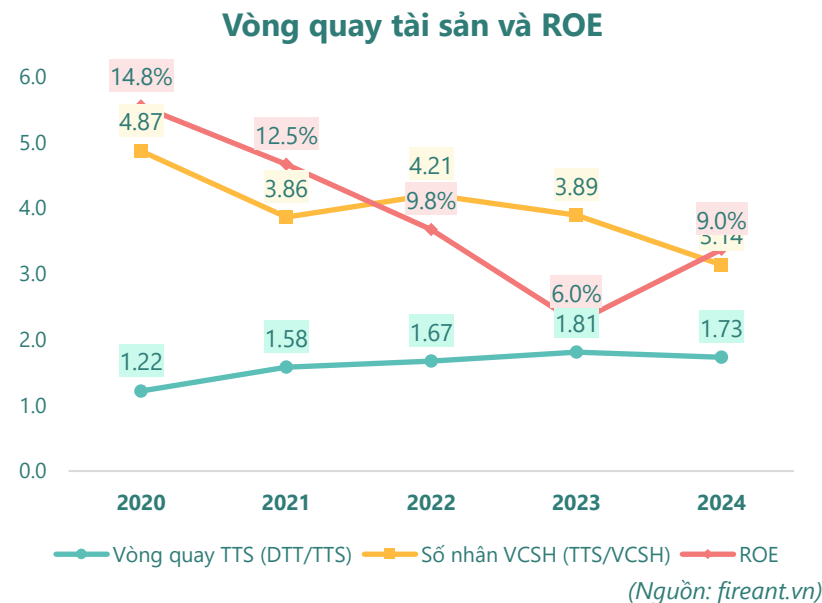
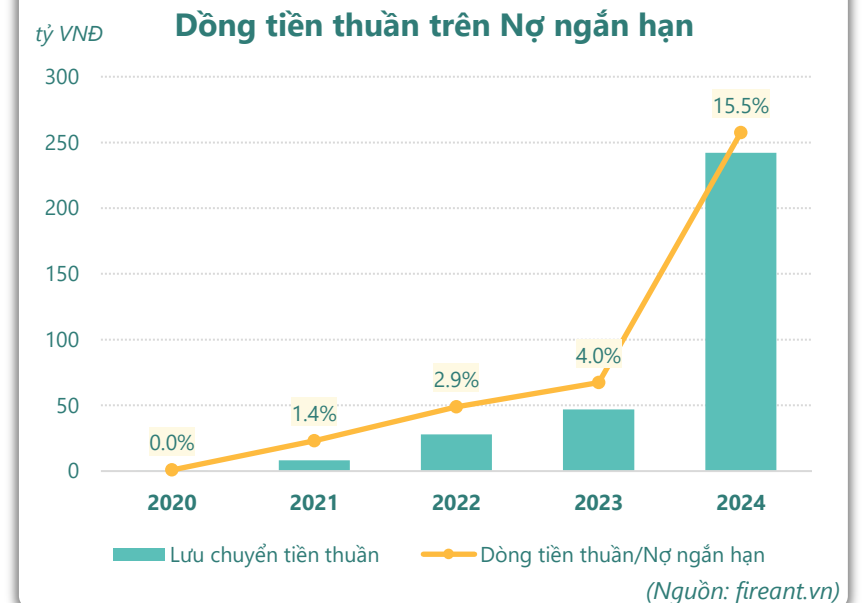
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,197	849	41.0%	2,310	1,751	31.9%
Giá vốn hàng bán	1,133	803	41.2%	2,197	1,662	32.2%
Lợi nhuận gộp	63.8	46.5	37.3%	113	89.6	25.6%
Doanh thu HĐTC	10.3	3.97	159%	17.6	4.61	282%
Chi phí TC	34.1	30.7	10.9%	58.5	43.0	35.8%
Chi phí lãi vay	31.9	22.4	42.3%	55.3	34.4	60.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.69	5.80	32.7%	14.2	11.0	29.4%
Chi phí QLDN	4.32	2.83	52.5%	8.99	9.57	-6.1%
LN thuần từ HĐKD	28.1	11.1	153%	48.6	30.6	58.5%
Lợi nhuận khác	1.04	0.18	476%	0.88	0.55	59.7%
LN trước thuế	29.1	11.3	157%	49.4	31.2	58.5%
Lợi nhuận sau thuế	21.8	9.45	131%	37.4	25.3	47.8%
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	9.43	129%	37.4	25.3	47.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.8	-41.6	-152	-64.2	-106	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-74.2	-68.2	-380	-63.7	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	79.9	221	458	234	209
Tiền đầu kỳ	86.7	87.7	33.4	34.9	329	393
Lưu chuyển tiền thuần	1.01	-35.8	1.49	13.9	63.9	-31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	87.7	33.4	34.9	48.8	393	361

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,916	2,411	21.0%
Tài sản ngắn hạn	2,666	2,180	22.3%
Tiền và tương đương tiền	361	329	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	608	437	39.0%
Phải thu ngắn hạn	802	583	37.5%
Hàng tồn kho	884	824	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	7.25	55.8%
Tài sản dài hạn	249	230	8.2%
Phải thu dài hạn	11.5	9.83	17.3%
Tài sản cố định	178	162	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.87	3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.98	5.18	34.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,062	1,594	29.3%
Nợ ngắn hạn	2,040	1,566	30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,921	1,472	30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.0	67.7	24.1%
Nợ dài hạn	21.2	27.5	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	27.3	-22.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	854	817	4.6%
Vốn chủ sở hữu	854	817	4.6%
Vốn điều lệ	762	762	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

